

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

THÁNG 07/2023



MẶT HÀNG GẠO

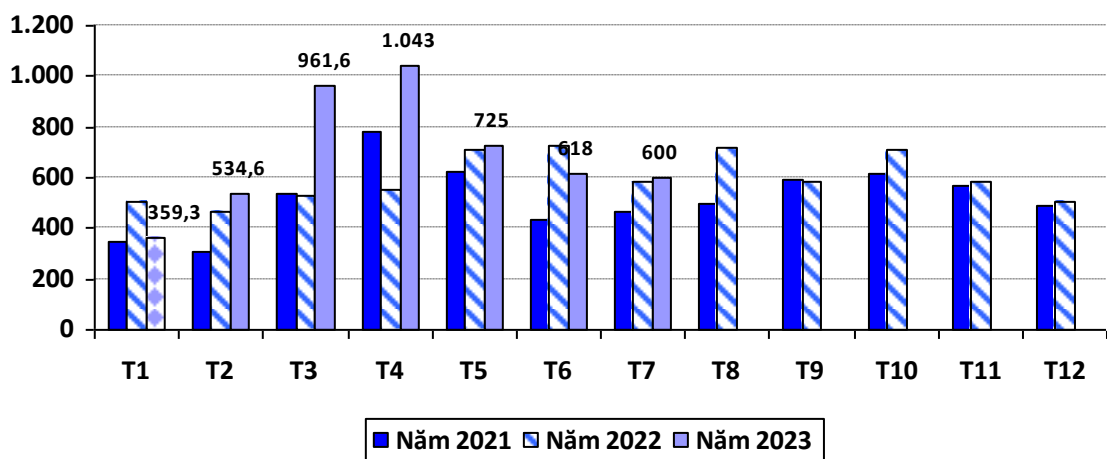
1. Tình hình xuất khẩu

Xuất khẩu gạo sau khi đẩy mạnh trong những tháng đầu năm đã bắt đầu chậm lại do nguồn cung không còn nhiều, trong khi vụ Hè Thu chưa thu hoạch rõ.

Theo ước tính, xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 7/2023 đạt 600 nghìn tấn, trị giá 326 triệu USD, giảm 2,9% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với tháng 6/2023, so với tháng 7/2022 tăng 3,1% về lượng và tăng 14,4% về trị giá. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt gần 4,84 triệu tấn, trị giá 2,58 tỷ USD, tăng 18,7% về lượng và tăng 29,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 7/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 6/2023 xuất khẩu gạo của nước ta đạt 617.998 tấn, trị giá 340,77 triệu USD, giảm 14,7% về lượng và giảm 12,8% về trị giá so với tháng trước, đồng thời so với cùng kỳ năm ngoái giảm 14,9% về lượng và 3,8% về trị giá.

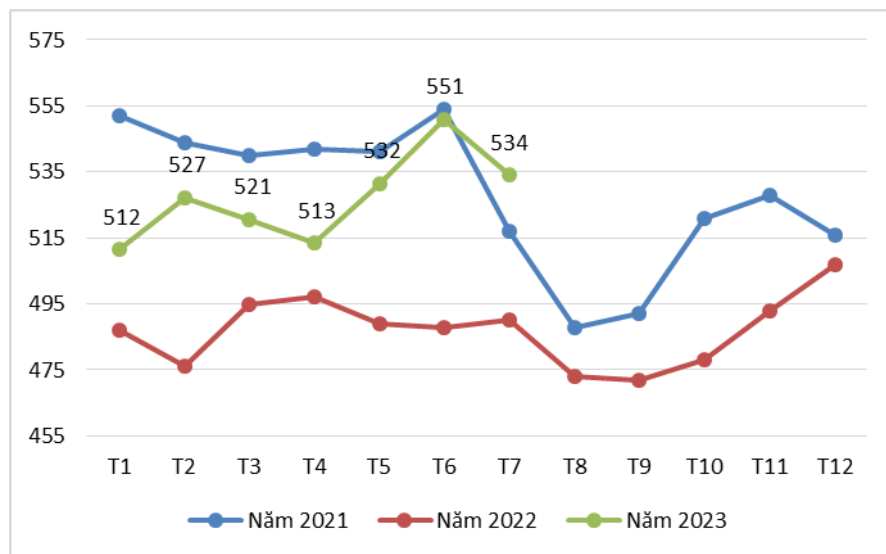
Tuy nhiên, tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gạo của nước ta vẫn tăng mạnh 21,3% về lượng và tăng 32,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 4,24 triệu tấn, trị giá 2,25 tỷ USD.

Giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, trong tháng 7/2023, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 543 USD/tấn, giảm 1,5% so với tháng 6/2023, nhưng tăng 10,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Luỹ kế trong 7 tháng đầu năm 2023, giá gạo xuất khẩu bình quân ước đạt 534 USD/tấn, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 7/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Nhu cầu thế giới tăng cao đã đẩy giá gạo xuất khẩu của Việt Nam lên mức 551 USD/tấn trong tháng 6/2023, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 13% so với cùng kỳ năm ngoái. Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, giá gạo xuất khẩu của nước ta đạt 533 USD/tấn, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2022.

Xét theo chủng loại, gạo nếp là chủng loại có giá xuất khẩu tăng mạnh nhất trong 6 tháng đầu năm 2023, với mức tăng 18,4% so với cùng kỳ năm ngoái lên mức bình quân 545 USD/tấn. Tương tự, giá gạo giống Nhật cũng tăng 12,5%, đạt bình quân 713 USD/tấn; gạo trắng tăng 9,5%, đạt 509 USD/tấn; gạo thơm tăng 8,9%, đạt 563 USD/tấn... Chỉ có duy nhất gạo đồ giảm 34,9%, xuống còn 341 USD/tấn.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 6/2023, xuất khẩu gạo sang Philippin, Trung Quốc, Malaysia có chiều hướng chậm lại, trong khi các chuyển hàng vận chuyển đến Indonesia, Gana, Bờ Biển Ngà, Singapore... lại tăng mạnh.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, Philippin tiếp tục đứng đầu về thị trường xuất khẩu gạo của nước ta với khối lượng đạt 1,7 triệu tấn, trị giá 857,68 triệu USD, tăng 4,6% về lượng và tăng 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Với kết quả này, Philippin chiếm 40,1% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta so với mức 46,5% của cùng kỳ năm ngoái.

Đứng thứ hai là thị trường Trung Quốc, đạt 677.387 tấn, trị giá 390,62 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 54,4% về lượng và tăng 71,2% về trị giá, chiếm 16% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta.

Đáng chú ý, Indonesia vươn lên vị trí số 3 về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam với khối lượng đạt 492.801 tấn, tăng đột biến 1.388% so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng tăng mạnh như: Gana tăng 27,4%, Singapore tăng 48,2%, Mozambique tăng 40,3%, Đài Loan tăng 151,5%, đặc biệt Xê-nê-gan tăng 1.034%, Thổ Nhĩ Kỳ tăng 5.562%, Chilê tăng 4.083%...

Dù vậy, khối lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường giảm như Bờ Biển Ngà (-32,7%); Malaysia (-6,5%), Australia (-29,2%)....

Bảng thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2023		So với tháng 5/2023 (%)		So với tháng 6/2022 (%)		6 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	617.998	340.770	-14,7	-12,8	-14,9	-3,8	4.237.738	2.256.854	21,3	32,2
Philippin	166.421	85.285	-32,3	-31,9	-53,2	-49,8	1.698.593	857.677	4,6	13,0
Trung Quốc	44.918	26.468	-64,3	-63,2	-10,4	6,1	677.387	390.618	54,4	71,2
Indonesia	123.769	62.705	97,9	94,2	1.133,9	1.148,2	492.801	244.061	1.387,7	1.404,4
Gana	92.718	53.431	35,1	37,3	64,1	78,9	273.616	154.402	27,4	40,0
Bờ Biển Ngà	56.479	29.442	-11,0	-5,4	13,7	22,1	217.141	106.171	-32,7	-25,3
Malaysia	9.938	5.132	-60,3	-59,2	-78,6	-76,2	195.170	95.202	-6,5	-0,8
Singapore	14.201	8.360	-1,3	-0,1	75,8	88,6	63.345	36.491	48,2	51,2
Mozambique	5.068	2.811	-65,2	-65,3	69,3	85,4	40.843	22.685	40,3	49,0
Hồng Kông	6.559	3.963	-18,3	-16,5	-0,9	5,1	36.391	21.421	4,2	8,0
UAE	5.652	3.616	49,6	48,8	48,1	52,1	26.051	16.297	3,0	2,9
Đài Loan	2.549	1.402	-53,6	-56,1	266,2	291,9	23.456	12.675	151,5	180,0
ả Rập Xê út	3.625	2.367	28,2	33,5	72,6	71,8	16.551	10.690	-6,4	-9,1
Mỹ	2.935	2.270	6,4	19,3	127,0	151,3	16.337	12.056	18,8	11,8
Australia	3.228	2.354	55,6	57,0	-3,2	0,1	14.722	10.662	-29,2	-23,2
Xê-nê-gan	95	55	-99,2	-98,8	-6,9	-29,4	11.908	5.004	1.034,1	749,5
Tanzania	750	491	-45,3	-42,2	-70,0	-69,5	11.696	7.514	86,1	86,3
Thổ Nhĩ Kỳ	3.301	2.156	62,9	58,3	2.439,2	3.233,2	9.569	6.168	5.562,1	6.350,4
Hà Lan	1.536	1.038	74,5	62,9	-12,8	-19,0	7.861	5.335	23,6	20,6
Chilê	780	355	-25,0	-25,7			7.069	3.243	4.082,8	2.668,8
Ba Lan	1.690	1.121	-33,7	-27,2	388,4	348,9	6.726	4.321	144,2	121,9
Nam Phi	595	431	3,5	1,6	-20,5	-25,8	4.630	2.999	34,4	29,0
Nga	1.154	717	-15,2	-2,7	74,8	83,3	3.600	2.145	93,8	79,5
Bỉ	500	220	1.062,8	545,3	2.677,8	870,6	3.096	1.542	210,2	186,1
Tây Ban Nha	247	186	-79,1	-79,2	50,6	51,1	2.709	1.983	252,7	217,1
Pháp	424	335	43,7	66,6	61,2	69,3	1.817	1.342	-8,5	-5,8
Angôla	303	185	309,5	523,8	146,3	67,9	799	433	46,9	30,6
Bangladesh	81	53	-62,0	-64,5	55,8	48,3	419	319	-47,1	-40,9
Irắc	225	160					325	213		
Brunei	22	23					282	149		
Ukraina	44	38	-43,6	-12,3	-18,5	31,6	263	193	77,7	61,5
TT khác	68.191	43.598	21,2	26,7	-44,1	-23,5	372.565	222.839	-13,3	0,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Trong tháng 6/2023, khối lượng xuất khẩu của các chủng loại chính đều giảm so với tháng trước như: Gạo trắng giảm 3,5%, gạo thơm giảm 20,8%, gạo nếp giảm 67,5%. Tuy nhiên, gạo giống Nhật tăng mạnh 24,4%, gạo đồ tăng 6,7%, đặc biệt nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tăng gấp 4 lần.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, gạo trắng tiếp tục là chủng loại gạo xuất khẩu lớn nhất của nước ta với khối lượng đạt hơn 2,47 triệu tấn, trị giá 1,26 tỷ USD, tăng 44,3% về lượng và tăng 58,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Chủng loại này chiếm đến 58,4% tổng khối lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam, tăng so với tỷ trọng 49% của cùng kỳ năm 2022. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng hàng đầu hiện nay là Philippin, Indonesia, Malaysia, Ghana, Trung Quốc...

Tiếp theo là gạo thơm, đạt 1,16 triệu tấn, trị giá 654,22 triệu USD, nhưng so với cùng kỳ xuất khẩu chủng loại này đã giảm 13,5% về lượng và giảm 5,8% về trị giá. Gạo thơm hiện chiếm 27,4% trong cơ cấu gạo xuất khẩu của nước ta, giảm so với mức 38,4% của cùng kỳ năm ngoái. Chủng loại này được xuất khẩu chủ yếu sang Philippin, Trung Quốc, Bờ Biển Ngà, Ghana...

Trong khi đó, lượng gạo nếp xuất khẩu tăng mạnh 39,3% so với cùng kỳ năm ngoái lên mức 460.391 tấn do nhu cầu của thị trường Trung Quốc phục hồi sau đại dịch COVID-19.

Ngoài ra, lượng gạo giống Nhật cũng tăng 20,7%, đạt 94.524 tấn; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tăng 63,5%, đạt 44.787 tấn.

Bảng chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 6/2023		So với tháng 5/2023 (%)		So với tháng 6/2022 (%)		6 tháng năm 2023		So với 6 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo trắng	385.392	203.929	-3,5	-1,6	-6,1	6,5	2.472.704	1.257.499	44,3	58,1
5% tằm	298.723	159.702	3,3	3,7	-9,3	3,6	1.873.209	961.959	56,0	70,1
15% tằm	13.855	8.740	-23,2	-6,7	-64,6	-52,4	163.231	85.112	-27,2	-17,2
25% tằm	47.300	22.926	-8,2	-7,0	137,4	162,6	233.708	113.167	91,6	112,5
100% tằm	15.669	7.209	-30,1	-26,0	44,0	51,8	131.695	57.710	59,3	70,6
Khác	5.351	2.936	-58,6	-57,6	397,0	344,4	47.582	27.096	7,2	27,5
10% tằm	3.925	2.013	48,8	48,8	-56,4	-53,1	15.506	7.669	-31,1	-27,7
20% tằm	14	7	-97,5	-97,5	-96,6	-96,0	2.064	1.085	-85,3	-82,7
3% tằm	556	396	113,8	141,9	-2,8	21,9	3.994	2.911	33,4	71,4

Chủng loại	Tháng 6/2023		So với tháng 5/2023 (%)		So với tháng 6/2022 (%)		6 tháng năm 2023		So với 6 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
2% tằm							1.560	694	1.030,4	736,1
4% tằm							155	95	-32,6	-41,1
Gạo thơm	160.237	93.091	-20,8	-17,7	-32,6	-24,1	1.161.659	654.221	-13,5	-5,8
5% tằm	133.502	79.079	-14,3	-12,6	-34,9	-25,1	963.441	552.250	-9,1	-1,8
100% tằm	14.105	6.275	-57,6	-56,4	193,4	201,5	81.671	35.377	-40,9	-32,4
Khác	8.913	5.339	-8,0	-11,0	13,4	21,8	43.416	27.054	-22,3	-20,4
15% tằm	804	412	66,5	63,2	-95,3	-95,2	41.819	21.678	-21,2	-16,8
10% tằm	1.209	840	6,1	11,9	6,9	6,0	7.299	4.842	-49,8	-45,0
25% tằm							12.570	6.392	181,0	201,5
2% tằm	24	18	-66,7	-62,1	-65,2	-64,5	2.397	1.121	-71,9	-65,8
3% tằm	854	592	0,3	11,4	-26,5	-22,5	4.254	2.778	0,8	-5,8
4% tằm	805	525	52,3	48,1	107,7	91,9	2.794	1.787	-21,3	-27,2
20% tằm	22	12	-8,7	-14,9	-54,3	-63,4	1.997	941	844,3	585,8
Gạo nếp	32.974	18.237	-67,5	-67,1	-37,0	-27,9	460.391	251.020	39,3	65,0
10% tằm	17.513	9.692	-75,7	-75,2	-20,8	-9,6	305.971	166.222	100,8	134,1
100% tằm	10.663	5.696	-36,1	-36,1	-41,7	-33,0	103.702	55.237	-10,0	8,5
5% tằm	1.861	1.343	-61,2	-56,0	-50,6	-32,0	19.994	12.980	-43,2	-24,0
2% tằm	55	35	-97,8	-97,4	-98,5	-98,1	11.308	6.115	-26,2	-13,0
Khác	116	92	-95,9	-93,9	-97,4	-96,0	9.318	5.188	-25,3	-15,6
20% tằm	1.535	832	147,6	146,0			5.089	2.745		
15% tằm	1.230	547	40,4	40,4			3.834	1.706		
3% tằm							1.174	828	10.572,7	4.105,9
Gạo giống Nhật	21.912	15.522	24,4	23,6	39,2	52,7	94.524	67.378	20,7	35,8
5% tằm	18.796	13.396	17,0	17,4	32,1	47,1	78.979	56.521	20,2	36,7
Khác	1.855	1.276	181,7	157,7	1.094,8	1.029,7	4.724	3.479	3,2	15,2
3% tằm	810	586	54,3	52,4	40,0	45,1	4.198	3.126	10,4	20,6
10% tằm	360	205			200,0	252,6	4.740	2.979	289,8	404,7
2% tằm							602	483	-79,0	-75,8
15% tằm							879	507	3.577,4	3.435,0
4% tằm							284	207	110,8	151,7
20% tằm	37	24					64	41		
25% tằm	54	35					54	35		
Gạo lứt	14.330	8.376	309,6	302,8	49,0	76,8	44.787	25.249	63,5	65,8
Khác	11.498	6.642	48,579	21,537	27,7	53,0	24.094	13.532	16,4	26,3
5% tằm	1.822	1.196	-25,2	-19,8	198,3	201,8	9.231	5.842	42,3	32,7
4% tằm	1.000	532	0,0	0,1			10.729	5.460		
10% tằm							709	403	285,5	296,8
100% tằm	10	6					23	13	35,3	38,7
Gạo đỏ	150	52	6,7	7,0			881	301	-41,3	-61,7
Khác	150	52	6,7	7,0			881	301	-41,3	-61,7

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Giá gạo châu Á đang ở mức cao nhất 10 năm và khả năng còn tiếp tục tăng cao hơn nữa khi Ấn Độ mới đây thông báo cấm xuất khẩu gạo non-basmati. Mặc dù động thái này có thể làm giảm giá trong nước, nhưng nó có nguy cơ đẩy chi phí toàn cầu vốn đã đổ lên cao hơn nữa bởi Ấn Độ đang chiếm khoảng 40% thương mại gạo toàn cầu. Tháng 9 năm ngoái, quốc gia Nam Á này cũng đã ban hành lệnh cấm xuất khẩu gạo 100% tấm và áp thuế 20% đối với các lô hàng gạo trắng và gạo lứt để ổn định thị trường trong nước.

Trong khi đó, hiện tượng El Nino sẽ tác động tiêu cực đến hoạt động canh tác nông nghiệp của nhiều quốc gia trên toàn cầu, vừa khiến nguồn cung giảm và khiến nhu cầu nhập khẩu lương thực tăng lên.

Tổ chức Khí tượng Thế giới cho biết El Nino đã phát triển tại vùng nhiệt đới Thái Bình Dương lần đầu tiên sau 7 năm, gây khô hạn tại Đông Nam Á.

Dù mưa đã xoa dịu phần nào nỗi lo mất mùa tại Ấn Độ, quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, nhưng thời tiết khô nóng lại đang đe dọa Thái Lan, nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai. Chính phủ Thái Lan đã khuyến cáo nông dân chỉ trồng một mùa vụ trong năm nay, thay vì hai hoặc ba vụ như thường lệ.

Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu gạo Thái Lan, với sự xuất hiện của El Nino, ảnh hưởng từ thời tiết khô nóng sẽ bắt đầu rõ rệt trong tháng 9 và tháng 10. Điều này đồng nghĩa hoạt động mua tích trữ sẽ tiếp diễn khi El Nino được dự báo kéo dài sang năm sau.

Nắng nóng cũng có khả năng đe dọa nhiều khu vực tại miền Nam Trung Quốc. Theo Cục Khí tượng Trung Quốc, nhiệt độ có thể lên 40 độ C tại Hồ Nam và Giang Tây, các tỉnh trồng lúa hàng đầu nước này. Cơ quan này cũng cảnh báo "rủi ro cao" là nắng nóng sẽ khiến lúa tại những nơi này chín sớm

Trong bối cảnh đó, các nhà nhập khẩu lớn tại châu Á như Philippines, Indonesia, Malaysia, hay các quốc gia tại châu Phi và Trung Đông... đang tích cực thu mua gạo nhằm tăng cường kho dự trữ, chuẩn bị cho kịch bản thiếu hụt nguồn cung lương thực.

Mới đây, Indonesia đã ký thoả thuận nhập khẩu 1 triệu tấn gạo từ Ấn Độ trong trường hợp El Nino khiến dự trữ gạo của Indonesia xuống thấp. Đây được xem là động thái đặc biệt, cho thấy Indonesia đang cố gắng đa dạng nguồn cung để đảm bảo chắc chắn hơn cho vấn đề an ninh lương thực; thông thường, Indonesia sẽ nhập khẩu gạo từ Thái Lan và Việt Nam.

Bangladesh cũng đang có kế hoạch đấu thầu 500.000 tấn gạo để đảm bảo an ninh lương thực.

Trong báo cáo mới đây, USDA đã nâng dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2023 lên mức 7,5 triệu tấn, tăng 0,3 triệu tấn so với dự báo trước và tăng 6,3% so với con số 7,05 triệu tấn của năm 2022.

Còn theo dự báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, với đà tăng trưởng như hiện nay, xuất khẩu gạo chắc chắn sẽ đạt khoảng 8 triệu tấn, thu về hơn 4 tỷ USD trong năm nay. Giá gạo xuất khẩu của nước ta hiện xấp xỉ Thái Lan và cao hơn Ấn Độ. Trong tương lai, mặt bằng này sẽ tiếp tục được duy trì khi nước ta có 1 triệu ha lúa chất lượng cao, giảm phát thải.

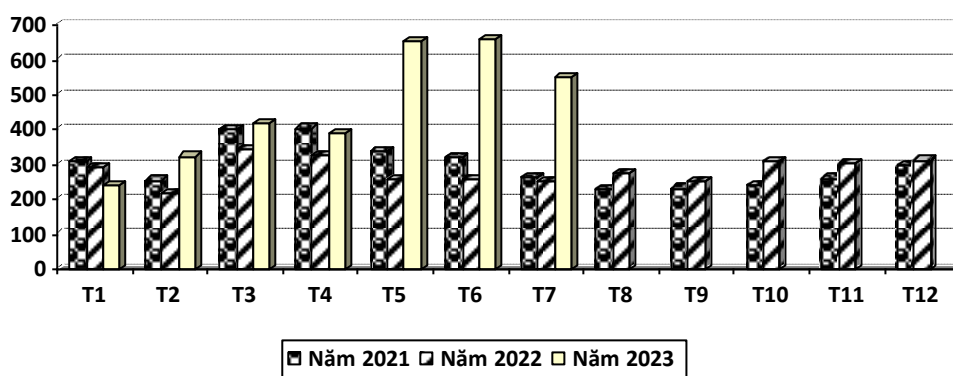
MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả trong tháng 7/2023 đạt 550 triệu USD, giảm 16,9% so với tháng trước, nhưng tăng 122,5% so với cùng kỳ năm ngoái; Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả đạt 3,23 tỷ USD, tăng 68,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: triệu USD. Tháng 7/2023 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 6/2023 ghi nhận mức cao kỷ lục mới, trên 662 triệu USD, tăng 0,9% so với tháng 5/2023 và tăng 155,4% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam đạt 2,68 tỷ USD, tăng 60,1% so với cùng kỳ năm 2022.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 6/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc có dấu hiệu chững lại so với tháng trước, nhưng xuất khẩu sang nhiều thị trường khác tăng. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Thái Lan tăng trưởng lên đến 3 con số. So với tháng 6/2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang Trung Quốc tăng 490%, trong khi xuất khẩu sang các thị trường Mỹ, Đài Loan, Thái Lan, Australia ... giảm. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy:

Tháng 6/2023, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 481,87 triệu USD, giảm 0,2% so với tháng 5/2023, nhưng tăng tới 490% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 1,76 tỷ USD, tăng 121,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 65,84% tổng kim ngạch trong 6 tháng đầu năm 2023. Do đó, việc Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu rau hoa quả đã tác động tích cực lên ngành hàng của Việt Nam.

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ trong tháng 6/2023 đạt 24,77 triệu USD, tăng 4,8% so với tháng 5/2023, nhưng giảm 10,9% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ giảm 13,7% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 118,17 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ chiếm 4,41% trong 6 tháng đầu năm 2023, thấp hơn nhiều so với tỷ trọng 8,15% trong 6 tháng đầu năm 2022.

Đối với khu vực Liên minh châu Âu, tháng 6/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang nhiều thị trường thành viên EU giảm so với tháng trước, nhưng xuất khẩu sang thị trường Pháp, Tây Ban Nha, Ba Lan, Bỉ, Bồ Đào Nha, Estonia ... tăng. So với cùng kỳ năm

ngoài, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang hầu hết thị trường thành viên EU tăng. Số liệu thống kê cho thấy, tháng 6/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Hà Lan đạt xấp xỉ 16 triệu USD, giảm 5,9% so với tháng 5/2023, nhưng tăng 55,3% so với tháng 6/2022. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang thị trường Hà Lan tăng 66,8% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 78,36 triệu USD; Đức tăng 25%, đạt 14,77 triệu USD; Italia tăng 22,4%, đạt 6,15 triệu USD. Đây được coi là tín hiệu khả quan trong bối cảnh lạm phát tại EU vẫn duy trì mức cao, người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu. Bên cạnh đó, sản phẩm rau quả của Việt Nam đã dần đáp ứng được yêu cầu khắt từ phía EU.

Đối với khu vực ASEAN, tháng 6/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan tăng tới 112% so với tháng 5/2023, nhưng vẫn giảm 40,2% so với tháng 6/2022. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Thái Lan giảm 24,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 49,9 triệu USD.

Bảng thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2023 (%)	So với tháng 6/2022 (%)	6 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						6 tháng 2023	6 tháng 2022
Tổng	662.082	0,9	158,2	2.680.937	60,1	100,00	100,00
Trung Quốc	481.871	-0,2	490,0	1.764.999	121,9	65,84	47,50
EU	27.852	-5,2	40,8	144.494	38,8	5,39	6,21
Hà Lan	15.968	-5,9	55,3	78.366	66,8	2,92	2,81
Pháp	2.551	13,3	2,8	15.960	-11,4	0,60	1,08
Đức	2.471	-9,1	0,9	14.774	25,0	0,55	0,71
Italia	494	-73,9	26,3	6.154	22,4	0,23	0,30
Tây Ban Nha	1.641	4,3	180,3	6.088	79,6	0,23	0,20
Ba Lan	1.300	71,7	70,0	4.652	13,5	0,17	0,24
Bỉ	973	69,1	-3,2	4.509	-3,5	0,17	0,28
Litva	763	-11,3	48,5	3.937	124,2	0,15	0,10
Phần Lan	104	-79,9	-63,5	2.275	-19,8	0,08	0,17
Rumani	275	-11,1	89,6	1.465	35,4	0,05	0,06
Séc	219	-38,4	95,9	1.199	131,2	0,04	0,03
Thụy Điển	101	3,9	-65,4	1.167	-10,3	0,04	0,08

Thị trường	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2023 (%)	So với tháng 6/2022 (%)	6 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						6 tháng 2023	6 tháng 2022
Bồ Đào Nha	371	204,6	138,7	1.128	17,1	0,04	0,06
Estonia	231	5.552,9	657,5	551	105,4	0,02	0,02
Đan Mạch	76	-11,6	101,8	549	-0,1	0,02	0,03
Latvia	63	-62,7		529	268,6	0,02	0,01
Síp	12		162,7	279	1.494,6	0,01	0,00
Ai Len	46	73,5	135,1	221	30,1	0,01	0,01
Hy Lạp	22	-16,4	-55,7	216	53,0	0,01	0,01
Slovenia	83	402,1	225,4	153	150,7	0,01	0,00
Bungari	80	245,8	-40,6	147	-20,4	0,01	0,01
Hunggary				71	108,7	0,00	0,00
Manta	4			45	177,0	0,00	0,00
Luxembua	4	-66,8		37		0,00	0,00
áo				20	53,6	0,00	0,00
ASEAN	26.553	39,6	-27,3	133.019	-12,4	4,96	9,07
Thái Lan	13.345	112,0	-40,2	49.906	-24,3	1,86	3,94
Malaysia	3.847	8,9	2,8	28.052	23,9	1,05	1,35
Lào	2.840	-10,4	-30,6	20.488	-8,4	0,76	1,34
Singapore	2.994	-3,1	-11,8	19.219	-4,3	0,72	1,20
Campuchia	1.218	28,2	-22,9	6.171	-53,5	0,23	0,79
Philippin	1.067	-4,5	41,5	4.779	12,3	0,18	0,25
Indonesia	1.169	41,0	95,0	4.105	34,8	0,15	0,18
Brunei	66	79,3	46,6	246	30,7	0,01	0,01
Myanma	6		133,1	53	-39,3	0,00	0,01
Mỹ	24.776	4,8	-10,9	118.171	-13,7	4,41	8,17
Hàn Quốc	20.093	-2,2	14,4	106.170	12,3	3,96	5,65
Nhật Bản	15.964	-7,0	4,1	87.305	4,9	3,26	4,97
Đài Loan	15.893	20,1	-7,3	57.585	-6,4	2,15	3,67
Australia	6.082	-1,3	-6,9	36.418	-16,7	1,36	2,61
UAE	5.117	-11,3	23,3	32.181	26,8	1,20	1,52
ấn Độ	3.757	-11,0	103,3	29.601	42,5	1,10	1,24
Nga	4.726	-15,2	-3,2	26.158	5,1	0,98	1,49
Hồng Kông	6.635	-0,3	-0,2	24.604	-19,8	0,92	1,83
Canada	4.340	7,1	32,5	19.972	16,3	0,74	1,03
Anh	3.035	36,1	20,2	11.480	28,3	0,43	0,53
Papua New Guinea	1.310	-64,0	50,8	10.482	12,9	0,39	0,55
Gioocdani	1.389	200,7	458,9	6.073	293,8	0,23	0,09
Bangladet	891	-51,7	1.134,1	5.995	243,4	0,22	0,10
Ai Cập	753	32,4	60,9	5.936	10,4	0,22	0,32
ả Rập Xê út	1.050	93,5	58,7	5.271	-11,0	0,20	0,35
Kazakhstan	569	-13,7	115,5	5.442	155,2	0,20	0,13
New Zealand	950	56,4	92,4	3.834	55,9	0,14	0,15
Israel	633	-25,9	37,3	3.138	11,3	0,12	0,17
Oman	229	2,3	-62,1	2.771	-36,2	0,10	0,26
Xênegan	653	0,0	40,2	2.600	14,0	0,10	0,14
Thổ Nhĩ Kỳ	291	-30,7	-76,0	2.298	-20,1	0,09	0,17
Nam Phi	497	152,9	23,5	2.007	-40,4	0,07	0,20
Caledonia	404	-50,7	20.280,5	1.921	3.115,3	0,07	0,00
Maldives	107	-5,6	-42,4	1.798	2,4	0,07	0,10
Thụy Sĩ	384	22,1	157,9	1.981	32,6	0,07	0,09
Braxin	611	1.913,8	188,8	1.546	131,8	0,06	0,04

Thị trường	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2023 (%)	So với tháng 6/2022 (%)	6 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						6 tháng 2023	6 tháng 2022
Goatêmalà	311	30,8	63,1	1.539	36,7	0,06	0,07
Qata	116	-27,2	-77,2	1.219	-39,3	0,05	0,12
Iran	193	27,5	44,4	1.155	44,4	0,04	0,05
Kô-eot	171	37,3	140,2	1.099	62,1	0,04	0,04
Angiêri	0			1.143	-6,8	0,04	0,07
Achentina	173	-9,9		1.004	2.362,6	0,04	0,00
Chilê	276	381,6	263,9	862	-29,0	0,03	0,07
Urugoay	41	-69,3	-28,9	831	173,8	0,03	0,02
Na Uy	247	14,9	12,2	1.232	5,7	0,05	0,07
Yêmen	163	4,1		723	262,0	0,03	0,01
Li Bãng	235	288,8		707	101,3	0,03	0,02
Baren	116	6,5	35,6	691	1,7	0,03	0,04
Puerto Rico	193	75,1	38,8	680	-47,8	0,03	0,08
Irắc	51	-4,5	-86,8	663	-48,0	0,02	0,08
Mêhicô	131	101,2	-21,3	592	-62,2	0,02	0,09
Ghinê	229	59,5	235,9	575	-25,1	0,02	0,05
Gana	81	12,0	-64,8	544	-24,0	0,02	0,04
Gabông	156	-17,8	193,8	525	268,8	0,02	0,01
Marôc	17		-88,8	391	-65,1	0,01	0,07
Tôgô	16	-73,8	-91,3	353	-34,7	0,01	0,03
Georgia	28	-81,5	-54,9	353	92,5	0,01	0,01
Mông Cổ	0	-100,0	-100,0	338	-76,8	0,01	0,09
Libyan Arab Jamahiriya	36	-68,9	115,3	337	108,7	0,01	0,01
Gambia	88	34,1	66,3	318	82,0	0,01	0,01
Uzbekistan	53			279	56,6	0,01	0,01
Guam	49	-14,4	957,3	258	2.662,7	0,01	0,00
Panama	0			247	4.334,0	0,01	0,00
Albania	0			247		0,01	0,00
Angôla	49	123,3	17,3	243	-9,4	0,01	0,02
Benin	11	-89,8		241	91,4	0,01	0,01
Andora	61	142,5	13,3	239	-27,5	0,01	0,02
Môtitania	0			211	-45,7	0,01	0,02
CH Dominica	23	-60,8		208	37,1	0,01	0,01
Vanuatu	43	-22,9		200	1.356,2	0,01	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Sầu riêng

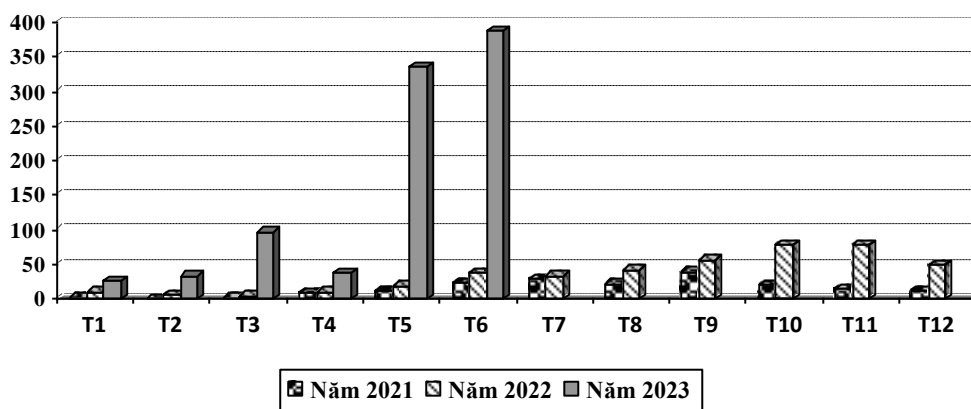
Tháng 6/2023, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, mút) đạt xấp xỉ 389,3 triệu USD, tăng 16% so với tháng 5/2023 và tăng 946,5% so với tháng 5/2022. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng tươi tăng 12,5% so với tháng trước và tăng 2.656,7% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 372,65 triệu USD. Xuất

khẩu sào riêng đông lạnh, sào riêng sấy đạt lần lượt 16,36 triệu USD và 279 nghìn USD.

Tính chung 6 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu sào riêng của Việt Nam tăng 985,8% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 916,21 triệu USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sào riêng tươi tăng 2.340,2%, đạt 873,96 triệu USD; sào riêng đông lạnh đạt 40,73 triệu USD, giảm 13,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch xuất khẩu sào riêng qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Cơ cấu chủng loại sào riêng xuất khẩu tập trung chủ yếu ở dạng tươi, tỷ trọng chiếm 95,39% tổng kim ngạch trong 6 tháng đầu năm 2023, đạt 873,96 triệu USD, tăng 2.340,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sào riêng tươi lớn nhất của nước ta, tỷ trọng chiếm 95,88% tổng kim ngạch. Do đó, việc Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu sào riêng tươi từ Việt Nam đã tác động rất tích cực lên toàn ngành, đồng thời mở ra triển vọng tươi sáng cho hoạt động xuất khẩu sào riêng của nước ta.

Mặc dù xuất khẩu sầu riêng có tín hiệu chậm lại, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu sẽ vẫn duy trì ở mức cao trong thời gian tới. Vụ sầu riêng Việt Nam kéo dài, trong đó, từ tháng 2 - 6, thu hoạch ở các tỉnh miền Tây; tháng 6 - 10 là ở miền Đông và Tây Nguyên, nên sản lượng dồi dào, giá cạnh tranh hơn so với hàng của Thái Lan, Philippines.

Việt Nam tuy xuất khẩu sang Trung Quốc muộn hơn so với Thái Lan, nhưng sầu riêng của nước ta có lợi thế riêng. Đến nay, sản lượng thu hoạch mới đạt trên 50%, hiện đang chủ yếu thu hoạch ở Đồng Nai, Lâm Đồng. Đến tháng 8, tháng 9 sẽ thu hoạch chính ở Tây Nguyên và cuối năm ở miền Tây.

Việt Nam hiện có 293 vùng trồng và 115 cơ sở đóng gói sầu riêng đã được phía Trung Quốc cấp mã số xuất khẩu chính thức sang thị trường này. Hiện Cục Bảo vệ thực vật đang làm việc với Hải quan Trung Quốc để thống nhất lịch kiểm tra tiếp theo cho khoảng 400 vùng trồng và 60 cơ sở đóng gói sầu riêng đã gửi hồ sơ cho phía Trung Quốc. Nếu được cấp thêm mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói, xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc còn tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ hơn nữa.

Bảng thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Chủng loại/Thị trường	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2023 (%)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Tổng	389.293	16,0	946,5	916.211	985,8
Sầu riêng tươi	372.648	12,5	2.656,7	873.959	2.340,2
Trung Quốc	359.832	12,8	319.981,4	837.939	90.423,4
Đài Loan	5.545	87,9	-36,9	11.620	-28,1
Hồng Kông	4.413	0,0	26,8	11.938	-10,3
Mỹ	1.303	50,4	1.410,4	2.805	276,1
Papua New Guinea	621	-78,7		5.478	7.726,3
Canada	410	-32,2	609,0	1.769	403,6
Sầu riêng đông lạnh	16.360	287,8	-29,8	40.732	-13,5
Thái Lan	9.932	321,0	-44,3	24.692	-15,9
Mỹ	5.214	326,3	96,3	11.009	6,4
Australia	378	47,5	23,1	1.024	26,1
Canada	268	138,9	-45,3	1.115	-30,4

Chủng loại/Thị trường	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2023 (%)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Hàn Quốc	170	142,4	-56,7	805	-30,3
Sầu riêng sấy	279	3.194,2	-22,7	1.463	1,2
Trung Quốc	258		-28,2	1.397	-2,5

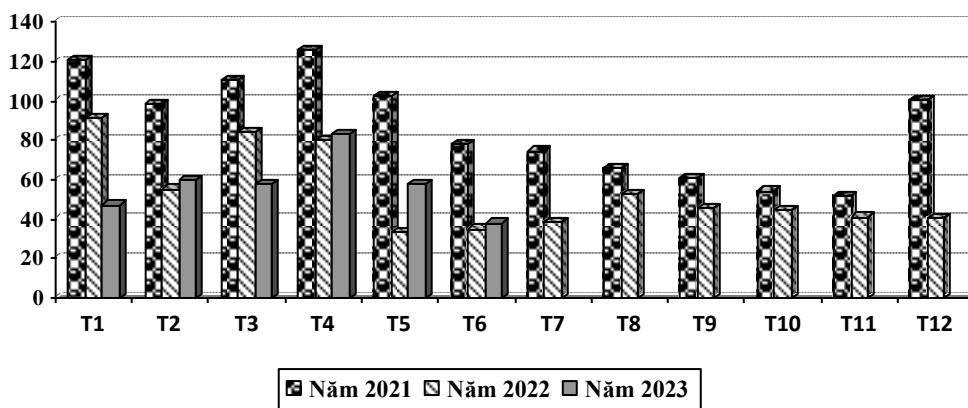
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thanh long

Tháng 6/2023, xuất khẩu thanh long của Việt Nam vẫn đối mặt với khó khăn khi xuất khẩu giảm mạnh và đạt mức thấp trong gần 1 năm. Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan, tháng 6/2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 38 triệu USD, giảm 34,3% so với tháng 5/2023, nhưng tăng 8,5% so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 344,78 triệu USD, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thanh long truyền thống của nước ta. Do đó, việc Trung Quốc giảm nhập khẩu đã tác động đến mức giảm chung toàn ngành. Mới đây, Trung Quốc công bố sản lượng thanh

long đạt 1,6 triệu tấn/năm, cao hơn 200.000 tấn so với sản lượng của Việt Nam.

Do đó, Việt Nam cần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nhằm bù đắp cho phần thiếu hụt từ thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó, chủng loại xuất khẩu cũng cần đa dạng hơn. Ngay tại thị trường Trung Quốc có nhiều sản phẩm chế biến từ thanh long. Đơn cử như: rượu thanh long; bánh mì thanh long nổi tiếng ở Trung Quốc.

Bảng thị trường xuất khẩu sâu riêng của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Chủng loại/Thị trường	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2023 (%)	So với tháng 6/2023 (%)	6 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Tổng	38.009	-34,3	8,5	344.787	-9,1
Thanh long tươi ruột trắng	27.675	-35,5	43,7	242.559	16,6
Trung Quốc	21.447	-39,2	38,8	195.171	11,7
Ấn Độ	1.196	-33,6	103,1	14.746	77,5
Hàn Quốc	828	-42,9	80,1	5.758	57,1
Hồng Kông	759	17,1	31,2	4.276	2,7
UAE	613	-17,3	98,8	4.355	102,5
Thanh long tươi ruột đỏ	8.252	-37,5	-36,2	92.254	-41,2
Trung Quốc	6.855	-38,9	-41,2	80.795	-43,9
Mỹ	346	-52,3	-18,1	3.663	-45,2
Hàn Quốc	206	-42,4	85,3	1.527	24,9
Nhật Bản	187	-12,4	12,7	1.200	4,9
Thanh long đông lạnh	1.830	16,6	-28,1	7.899	-25,4
Mỹ	1.078	-1,8	-49,6	4.835	-45,0
Pháp	219			668	
Thái Lan	217	83,6	-1,4	513	86,4
Hà Lan	128	90,4		603	297,3
Nước ép thanh long	220	73,9	1,7	1.590	-48,9
Mỹ	68	-7,0	-56,5	639	-49,7
Hà Lan	67	103,1	95,2	667	-29,2
Thanh long sấy	22	-59,1	-47,3	242	-45,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Chủng loại	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2023 (%)	So với tháng 6/2022 (%)	6 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Quả và quả hạch	532.776	3,0	265,7	1.970.445	83,4
Sầu riêng	389.265	16,0	946,6	915.299	997,4
Thanh long	36.940	-35,5	7,4	340.100	-9,1
Chuối	15.498	-30,6	40,9	187.490	-13,5
Mít	17.813	-40,4	74,7	127.301	36,0
Xoài	8.996	-66,8	19,6	125.263	48,8
Dừa	7.030	-33,1	-10,7	46.905	10,0
Dừa hấu	570	-75,4	80,0	45.378	154,2
Vải	35.554	708,1	159,1	40.140	158,5
Chanh	4.616	-12,1	-13,6	32.428	-0,3
Bưởi	5.340	20,6	420,8	23.166	181,7
Chanh leo	3.635	-13,0	-40,4	23.165	-42,8
Cau	834	-72,7	-44,6	12.627	286,2
Nhãn	922	-51,5	97,4	9.581	159,1
Hạt dẻ cười	1.485	-56,2	76,3	8.661	38,4
Macadamia	529	-44,5	-37,4	6.446	-25,2
Hạt óc chó	595	-37,0	-51,0	3.894	-68,5
Chôm chôm	135	-17,7	-1,4	3.750	267,4
Hạnh nhân	876	95,1	-76,3	3.351	-78,7
Ổi	374	-29,3	14,6	2.237	6,7
Dứa	254	-20,7	-26,3	1.841	-28,3
Vú sữa	37	-63,5		935	-23,3
Cam	52	-66,9		644	3.735,5
Nho	95	-62,5	104,9	600	106,8
Mận	25	-30,6	18,5	592	243,2
Phật thủ	24	-83,2	-90,4	556	-29,3
Đu đủ	52	-39,2	35,4	507	10,9
Dừa lười	110	-9,6	-17,0	478	14,1
Mãng cầu	73	5,9	3,9	453	63,7
Tắc	48	-17,6	-55,4	342	46,6
Bơ	110	2,5	732,4	242	168,5
Hạt sachi	-			228	1.087,8
Mãng cụt	60	-56,7	67,6	206	117,0
Hồng xiêm	11	-57,0	-30,8	159	9,5
Sản phẩm chế biến	104.695	-8,6	17,6	575.697	22,0
Chanh leo	19.046	-25,7	42,5	104.388	92,7
Dừa	12.932	19,2	-15,6	70.883	-9,5
Trái cây	8.880	-16,7	46,6	48.084	33,2
Hạt dẻ cười	5.792	-17,6	61,5	41.774	124,5
Xoài	7.288	15,8	62,6	35.441	37,5
Hạnh nhân	6.026	22,1	58,3	28.041	14,7
Gừng	2.406	-43,0	94,7	23.385	311,1
Dứa	3.739	-5,3	-22,1	20.350	-31,3
Hạt mè	3.198	-6,8	-31,7	18.415	-23,1
Dừa chuột	2.435	-46,0	-16,9	15.396	28,5
Bột ốt	1.976	-40,2	130,2	13.762	60,4
Cà tím	2.227	-5,4	23,2	11.805	16,7
Khoai lang	1.763	1,5	-6,3	10.131	19,6

Chủng loại	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2023 (%)	So với tháng 6/2022 (%)	6 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Mít	1.503	-26,3	40,1	8.008	-5,9
Ngô	953	-10,9	-17,2	7.389	7,5
Lạc tiên	1.924	0,8	56,2	5.918	1,8
Khoai tây	1.142	20,8	-30,3	5.603	12,0
Rau củ sấy	1.053	-0,2	33,6	5.064	25,9
Thạch	1.172	57,9	80,2	4.593	39,5
Dưa món	630	-38,3	8.036,5	4.537	3,8
Tắc	1.105	37,6	-28,9	4.506	-29,5
Dưa hấu	1.612	27,5	78,0	4.452	17,8
Thanh long	1.023	59,3	66,6	4.442	-14,6
Đậu sốt cà chua	682	29,3	-33,6	3.859	-14,1
Mứt	562	-20,1	-35,1	3.585	-11,9
Vải	1.067	123,3	38,1	3.527	9,5
Macadamia	580	17,7	2.151,6	3.299	6,9
Mãng cầu	656	-1,2	-35,6	3.186	-50,2
ổi	714	11,4	44,0	2.922	-8,8
Lá nho	576		34,1	2.761	-37,1
Cam	450	0,3	65,6	1.985	63,8
Hành phi	224	-43,8	-2,6	1.973	51,5
Chuối	475	-6,5	73,0	1.935	15,9
Đu đủ	477	5,8	32,8	1.783	29,8
Tía tô	423	28,2	82,5	1.655	42,8
Nghệ	458	-33,2	3.392,1	1.654	1.260,0
óc chó	284	29,1	-31,7	1.580	-30,3
Sơ ri	294	10,8	3,8	1.579	-7,5
Lô hội	257	-28,1	-41,9	1.575	-13,1
Me	347	16,8	10,3	1.504	14,8
Mãng	284	29,6	32,9	1.471	15,7
Bưởi	166	-24,9	48,6	1.317	123,1
Sả	226	-22,2	-18,4	1.234	-22,5
Nấm mỡ	70	-68,6	-70,7	1.171	-13,5
Kim chi	198	47,1	156,5	943	102,0
Đâu	244	46,0	338,5	874	93,9
Kiêu	109	32,8	-16,9	846	-36,9
Nấm rơm	167	-14,8	-69,6	837	-40,1
Rau củ	21.940	-4,2	-4,6	134.889	0,4
Ớt	5.219	-25,8	42,1	46.321	39,6
Khoai lang	2.498	-10,5	4,6	13.199	-14,0
Cà rốt	73	-62,9	175,4	9.436	15,0
Ngô	1.396	-3,9	-20,6	9.183	-4,6
Súp lơ	2.349	20,9	22,2	6.189	21,0
Nấm hương	238	-71,1	124,2	4.334	20,2
Đậu bắp	653	-36,5	-19,2	4.056	-5,9
Cải thảo	325	-62,3	-35,3	3.524	74,6
Mãng	416	59,7	4,0	2.691	32,8
Khoai môn	467	-7,1	-10,5	2.229	12,8
Đậu nành	341	1,3	136,7	2.032	41,2
Đỗ xanh	653	583,9	-72,8	1.909	-69,1
Mộc nhĩ	192	-17,0	-32,0	1.699	-0,2
Hành tây	1.020	1.505,6	249,1	1.594	-7,3
Tỏi	184	-38,0	-70,7	1.434	-25,0
Khoai tây	210	-7,3	-90,4	1.400	-72,9

Chủng loại	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2023 (%)	So với tháng 6/2022 (%)	6 tháng 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)
Bí đỏ	389	66,3	159,7	1.321	107,3
Đậu hà lan	292	26,5	19,7	1.212	175,1
Sả	230	-8,9	-26,7	1.143	-22,6
Củ dền	163	9,6	9,9	987	7,1
Hành tím	423	45,0	2.276,1	977	535,9
Bắp cải	141	96,6	-79,1	951	-37,8
Rau diếp	582	117,9	281,6	872	306,4
Dưa chuột	113	-7,9	-48,8	720	34,1
Khoai sọ	633	1.243,7	2.206,3	703	994,9
Sen	97	13,8	-13,5	695	8,3
Khoai mỡ	175	4,3	-44,4	680	-30,1
Gừng	-	-	-100,0	569	714,2
Hành củ	341	241,9	6.604,8	558	545,8
Đỗ tương	167	73,7	51,7	553	168,2
Rau bó xôi	15	-86,8	-79,2	534	-8,2
Xà lách	192	78,1	249,1	434	146,2
Hoa	4.409	-3,6	0,5	32.447	5,1
Hoa cúc	3.481	-2,5	0,1	26.666	6,5
Hoa lan hồ điệp	376	-3,7	-5,9	2.651	-0,1
Hoa cát tường	157	-27,9	-23,0	901	-13,9
Hoa cẩm chướng	99	-32,0	-10,5	773	-6,7
Hoa hồng	50	-24,7	-15,9	494	23,1
Hoa ly	47	-10,8	-17,3	304	-40,4
Hoa lan vũ nữ	31	-32,8	49,5	195	48,9
Lá	575	20,2	-9,0	3.458	-20,9
Lá nguyệt quế	194	31,0	17.206,9	740	1.883,4
Lá tre	34	-71,7	78,2	613	16,0
Lá sắn	112	477,1	-57,5	481	-54,7
Lá chuối	80	19,6	-37,5	389	-43,5
Lá khoai lang	2	-87,7	-92,4	190	-44,0
Lá chanh	51	94,5	115,5	186	-14,1
Lá vải	14	-21,8	4,4	176	10,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Với kết quả đạt được trong 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu rau hoa quả trở thành điểm sáng của cả nước với tốc độ tăng trưởng lên đến 68,1% so với cùng kỳ năm ngoái, ghi nhận mức cao kỷ lục 3,23 tỷ USD, bằng 96,1% của cả năm 2022. Để đạt được kết quả tăng trưởng ấn tượng trên nhờ việc đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Đặc biệt, các Nghị định thư đã ký với Trung Quốc trong năm 2022 đã giúp hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam có nhiều thuận lợi. Năm nay, dù Trung Quốc kiểm soát chặt chẽ hàng rào kỹ thuật, an toàn

vệ sinh thực phẩm, nhưng với chất lượng ngày càng cao, giá cạnh tranh nên hàng Việt được người tiêu dùng ưa chuộng.

Trong khi đó, hiện nhiều loại trái cây Việt Nam bước vào vụ thu hoạch và có đặc tính rải vụ nên xuất khẩu rau quả năm nay được đánh giá còn nhiều dư địa để xuất khẩu.

Mặc dù xuất khẩu sầu riêng có tín hiệu chậm lại, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu sẽ vẫn duy trì ở mức cao trong thời gian tới. Vụ sầu riêng Việt Nam kéo dài, trong đó, từ tháng 2 - 6, thu hoạch ở các tỉnh miền Tây; tháng 6 - 10 là ở miền Đông và Tây Nguyên, nên sản lượng dồi dào, giá cạnh tranh hơn so với hàng của Thái Lan, Philippines.

Việt Nam tuy xuất khẩu sang Trung Quốc muộn hơn so với Thái Lan, nhưng sầu riêng của nước ta có lợi thế riêng. Đến nay, sản lượng thu hoạch mới đạt trên 50%, hiện đang chủ yếu thu hoạch ở Đồng Nai, Lâm Đồng. Đến tháng 8, tháng 9 sẽ thu hoạch chính ở Tây Nguyên và cuối năm ở miền Tây.

Việt Nam hiện có 293 vùng trồng và 115 cơ sở đóng gói sầu riêng đã được phía Trung Quốc cấp mã số xuất khẩu chính thức sang thị trường này. Hiện Cục Bảo vệ thực vật đang làm việc với Hải quan Trung Quốc để thống nhất lịch kiểm tra tiếp theo cho khoảng 400 vùng trồng và 60 cơ sở đóng gói sầu riêng đã gửi hồ sơ cho phía Trung Quốc. Nếu được cấp thêm mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói, xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc còn tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ hơn nữa.

Trái vú sữa, chôm chôm gần như có thể sản xuất quanh năm theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp nên giá bán cũng cao gấp nhiều lần. Chỉ riêng 5 loại trái cây gồm thanh long, xoài, chôm chôm, sầu riêng và nhãn, diện tích rải vụ đã chiếm trên 62% tổng diện tích thu hoạch, sản lượng rải vụ chiếm trên 54% tổng sản lượng.

Hiện Việt Nam đang đề nghị phía Trung Quốc mở cửa cho các mặt hàng rau quả khác như: bưởi da xanh, dưa tươi, bơ, chanh, dưa, vú sữa..., nhằm đẩy mạnh hơn nữa hoạt động xuất khẩu rau quả sang thị trường này.

Dự báo xuất khẩu rau quả tiếp tục đà tăng trưởng cao trong thời gian tới, do sản lượng rau quả trong nước và nhu cầu nhập khẩu của các quốc gia trên thế giới đều tăng. Trong những tháng cuối năm 2023, xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc sẽ thuận lợi hơn nếu các nhà xuất khẩu đáp ứng tốt yêu cầu thị trường theo hướng thực hành sản xuất tốt (GAP).

Ngoài các loại trái cây xuất khẩu chủ lực như sầu riêng, thanh long, xoài, chuối, mít ..., Việt Nam hiện còn có cơ hội thúc đẩy phát triển một số mặt hàng tiềm năng khác, cụ thể như trái bơ. Theo thống kê của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), xuất khẩu bơ toàn cầu được dự báo đạt 3,9 triệu tấn, trị giá 8,3 tỷ USD vào năm 2030, đưa quả bơ trở thành mặt hàng trái cây nhiệt đới có giá trị nhất.

Mỹ và Liên minh châu Âu được dự báo là những thị trường nhập khẩu bơ chính vào năm 2030, với lượng bơ nhập khẩu chiếm hơn 70% tổng lượng bơ nhập khẩu toàn cầu. Nhu cầu từ các thị trường khác như Trung Quốc và Trung Đông, dự kiến cũng sẽ tăng đáng kể. Đây có thể là một trong những “cánh cửa” mới mà Việt Nam có thể tính đến để phát triển sản xuất và xuất khẩu bơ.

Hiện xuất khẩu trái cây của Việt Nam vẫn chủ yếu sang thị trường Trung Quốc. Việt Nam cần đẩy mạnh xuất khẩu trái cây sang thị trường châu Âu với nhiều cơ hội rộng mở. Với lợi thế từ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA), Việt Nam được xóa bỏ đến 94% các dòng thuế cho rau quả (trước đó có thuế suất 10-20%), tạo lợi thế cạnh tranh lớn so với nhiều quốc gia xuất khẩu khác.

Để ngành rau quả Việt Nam thâm nhập sâu và rộng hơn ở các thị trường có giá trị gia tăng cao, ngành rau quả Việt Nam phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn cao của thị trường Mỹ, EU. Do đó, nông sản Việt Nam ngoài đảm bảo chất lượng cần hướng đến phát triển chế biến công nghệ hiện đại, phù hợp với quy mô nhỏ, vừa. Ngoài ra, người dân cũng cần tập trung trồng loại cây theo đúng định hướng của chính quyền địa phương, giúp tập trung vùng trồng, nâng cao tỷ lệ chế biến và đáp ứng được nhu cầu về đa dạng hóa sản phẩm.

Thời gian tới, cơ quan quản lý sẽ tiếp tục mở rộng xúc tiến thương mại cho các đoàn doanh nghiệp và khởi động đàm phán thêm các thị trường mới như: Ấn Độ, châu Phi, Trung Đông và châu Mỹ Latin, Đông Âu... Bên cạnh việc nắm bắt nhu cầu của thị trường ngoài nước để tận dụng cơ hội tìm kiếm các đơn hàng mới, ngành rau quả Việt Nam cũng cần đạt được các chứng chỉ quốc tế về nhà máy và sản xuất, các doanh nghiệp Việt Nam cần đề cao nhận thức về nguồn nguyên liệu có nguồn gốc trực tiếp từ thiên nhiên, như thực vật, trái cây, thảo dược có nguy cơ cao về dư lượng kháng sinh và thuốc bảo vệ thực vật.

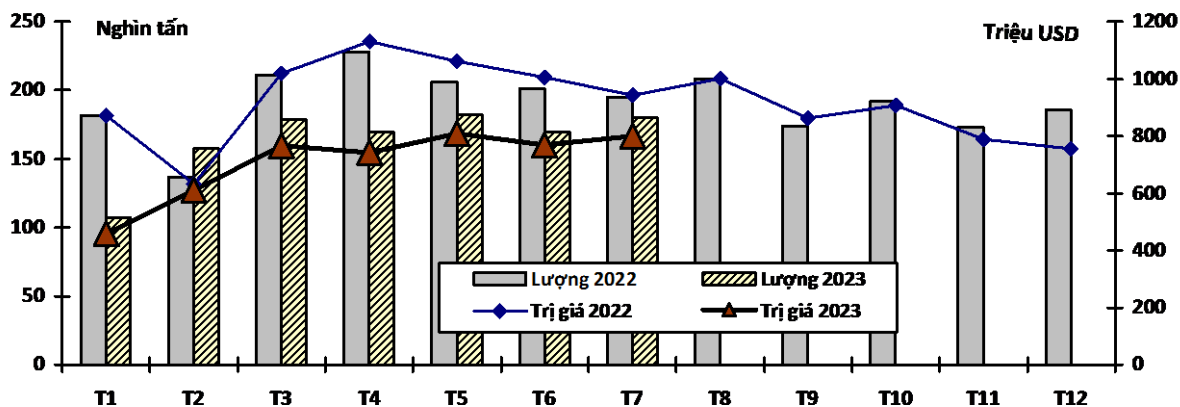
MẶT HÀNG THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu

Ước tính xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 7/2023 đạt 180 nghìn tấn, trị giá 800 triệu USD, giảm 7,7% về lượng và giảm 15,2% so với tháng 7/2022, chiếm 2,62% trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Đây là tháng có trị giá xuất khẩu thủy sản lớn thứ hai kể từ đầu năm 2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,144 triệu tấn, trị giá 4,946 tỷ USD, giảm 15,8% về lượng và giảm 25,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,53% tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng tiếp theo sẽ dao động ở mức 800 đến 850 triệu USD/tháng.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 6 và 6 tháng năm 2023

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 169,42 nghìn tấn, trị giá 768,21 triệu USD, giảm 15,8% về lượng và giảm 23,4% về trị giá so với tháng 6/2022, chiếm 2,61% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 964,306 nghìn tấn, trị giá 4,146 tỷ USD, giảm 17,2% về lượng và giảm 27,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 2,52% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2023.

2. Thị trường xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2023, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 92 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc và ASEAN đều giảm so với tháng 6/2022. Đáng chú ý trong tháng 6/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Australia, Anh, Ixraen và Ả Rập Xê út tăng so với tháng 6/2022. Xuất khẩu tới thị trường Anh tăng mạnh nhất ở mặt hàng tôm, Ả Rập Xê út là mặt hàng cá tra.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn ở đầu ra của đơn hàng, đặc biệt là ở các thị trường lớn và truyền thống như Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc. Nguyên nhân chính được ghi nhận là do lạm phát tăng cao ở hầu hết các thị trường lớn. Trong khi đó có nhiều sản phẩm thủy sản có tính cạnh tranh cao từ những nhà cung cấp lớn của Ấn Độ, Indonesia, Trung Quốc, Ecuador...

Tính chung nửa đầu năm 2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 116 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 9,47% về lượng và chiếm 17,19% về trị giá; Mỹ chiếm 11,2% về lượng và chiếm 17,02% về trị giá; Trung Quốc chiếm 21,45% về lượng và chiếm 15,3% về trị giá; EU chiếm 11,04% về lượng và chiếm 11,05% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,32% về lượng và chiếm 8% về trị giá; ASEAN chiếm 14,55% về lượng và 7,89% về trị giá; Australia chiếm 2,07% về lượng và chiếm 3,48% về trị giá; Anh chiếm 2,22% về lượng và chiếm 3,41% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Chỉ có xuất khẩu thủy sản tới Ixraen và Ả Rập Xê út tăng. Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam chưa thể bứt phá trong quý III/2023.

Bảng thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 6 và 6 tháng năm 2023

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá	Lượng g (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng g (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá
XK Hàng hóa						29.449.466		164.680.895		-11,0		-12,0
XK Thủy sản	100	100	100	100	169.417	768.206	964.306	4.146.042	-15,8	-23,4	-17,2	-27,1
Mỹ	11,91	18,66	11,20	17,02	20.174	143.327	108.025	705.796	-26,2	-33,5	-37,1	-45,9
Nhật Bản	9,95	17,21	9,47	17,19	16.853	132.241	91.320	712.524	-18,7	-17,8	-11,0	-10,9
Trung Quốc	21,77	15,88	21,45	15,30	36.886	121.968	206.854	634.354	-9,0	-7,9	-16,3	-22,9
EU	10,49	10,56	11,04	11,05	17.773	81.091	106.448	458.078	-21,2	-35,7	-15,4	-33,2
Hà Lan	1,86	2,08	2,01	2,15	3.144	16.003	19.386	89.151	-33,6	-41,4	-27,7	-42,4
Đức	1,49	1,91	1,65	2,06	2.532	14.651	15.892	85.228	-27,4	-43,6	-8,8	-31,7
Bỉ	1,27	1,79	0,94	1,40	2.154	13.758	9.046	58.017	-12,1	-30,6	-32,9	-45,6
Pháp	0,59	0,86	0,59	0,79	998	6.574	5.677	32.704	-33,5	-30,6	-31,4	-38,3
Italia	0,98	0,76	1,09	0,91	1.660	5.859	10.473	37.609	-23,5	-33,1	-22,1	-26,1
Tây Ban Nha	1,30	0,61	1,28	0,70	2.210	4.680	12.345	28.966	7,2	-23,9	-19,7	-36,3
Đan Mạch	0,29	0,42	0,29	0,49	491	3.252	2.815	20.460	-46,8	-58,7	-39,9	-50,2
Ba Lan	0,32	0,35	0,43	0,52	540	2.708	4.183	21.517	-60,1	-53,0	-23,4	-5,4
Bồ Đào Nha	0,73	0,32	0,77	0,41	1.236	2.454	7.446	16.954	8,7	-33,1	23,5	-18,9
Litva	0,38	0,30	0,42	0,37	644	2.319	4.097	15.379	11,2	-2,4	84,6	20,4
Rumani	0,21	0,27	0,29	0,31	352	2.089	2.764	13.025	-40,7	-28,3	7,6	-0,8
Thụy Điển	0,20	0,24	0,16	0,21	341	1.878	1.550	8.602	82,4	17,7	0,6	-22,3
Phần Lan	0,28	0,19	0,36	0,20	478	1.480	3.460	8.088	196,1	195,5	490,8	346,4
Hy Lạp	0,15	0,08	0,18	0,10	246	599	1.759	4.225	-0,7	-14,3	-4,4	-21,2
Síp	0,08	0,06	0,10	0,09	134	455	923	3.575	-38,7	-26,5	-15,6	-16,3
Látvia	0,05	0,05	0,06	0,06	90	412	593	2.316	17,5	78,9	26,0	15,1
Croatia	0,10	0,05	0,14	0,07	167	395	1.322	2.856	-9,5	-5,4	-12,4	-14,7
Ai Len	0,04	0,05	0,03	0,05	59	372	301	1.872	-47,6	-49,3	-37,0	-

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
												48,7
Bungari	0,03	0,05	0,03	0,03	44	368	303	1.156	-68,6	-17,7	7,1	11,8
Slôvenia	0,06	0,04	0,08	0,05	99	317	744	2.091	2,9	25,9	-25,0	-12,0
Hungary	0,04	0,03	0,05	0,03	65	205	476	1.283	239,0	31,3	-25,1	-35,5
Cộng Hoà Séc	0,02	0,02	0,05	0,04	42	167	451	1.493	27,3	-17,2	26,8	-0,4
Manta	0,03	0,01	0,03	0,02	48	96	259	744	0,0	-16,7	95,2	88,5
Slovakia	0,00	0,00	0,01	0,00			63	168	-100,0	-100,0	-25,7	-29,7
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,01			70	315			37,4	83,7
Áo	0,00	0,00	0,01	0,01			49	286	-100,0	-100,0	100,5	122,2
Hàn Quốc	7,34	8,22	7,32	8,60	12.438	63.116	70.608	356.371	-11,4	-23,9	-13,6	-21,1
ASEAN	12,66	6,80	14,55	7,89	21.446	52.267	140.350	327.137	-26,4	-31,1	-7,6	-15,6
Thái Lan	4,01	2,68	4,86	3,06	6.797	20.604	46.824	126.963	-26,8	-25,2	-24,6	-23,4
Singapore	1,57	1,16	1,53	1,12	2.662	8.873	14.774	46.230	-3,4	-17,0	18,4	-5,1
Malaysia	2,16	1,13	2,47	1,45	3.663	8.703	23.842	60.259	-25,3	-36,8	-21,0	-23,9
Philippin	2,20	0,93	3,12	1,34	3.733	7.179	30.066	55.469	-52,9	-52,4	4,5	-0,9
Campuchia	2,03	0,58	1,92	0,62	3.443	4.492	18.525	25.566	13,5	-26,6	40,5	-9,0
Indonesia	0,50	0,25	0,46	0,24	846	1.928	4.394	9.763	-7,1	-11,0	32,7	43,4
Lào	0,11	0,04	0,14	0,04	187	311	1.325	1.863	-3,2	32,8	5,5	-0,1
Brunei	0,07	0,02	0,06	0,02	116	177	540	915	8,2	-9,9	5,7	1,2
Myanmar	0,00	0,00	0,01	0,00			60	108	-100,0	-100,0	-34,9	-48,1
Australia	2,28	3,58	2,07	3,48	3.868	27.472	19.995	144.185	5,7	2,7	-16,3	-21,8
Anh	2,60	3,77	2,22	3,41	4.401	28.945	21.443	141.354	22,3	15,7	4,5	-2,6
Canada	1,65	2,35	1,49	2,06	2.790	18.066	14.370	85.468	-41,1	-52,3	-49,0	-60,4
Hồng Kông	1,26	1,81	1,51	1,92	2.140	13.935	14.557	79.580	-18,4	-8,8	-1,0	3,1
Đài Loan	1,98	1,63	1,90	1,78	3.351	12.519	18.367	73.833	-9,8	-12,0	-7,4	-3,5
Nga	0,73	0,77	1,04	1,12	1.229	5.887	10.067	46.581	-51,3	-51,7	-26,6	-18,6
Mexico	1,64	1,08	1,63	1,10	2.775	8.335	15.738	45.462	-31,8	-33,7	-35,0	-36,5
Braxin	1,27	0,83	1,31	0,91	2.147	6.346	12.589	37.837	-7,0	-21,0	-20,2	-23,0
Ixraen	0,69	0,78	0,76	0,90	1.161	6.013	7.294	37.322	47,3	38,7	34,2	25,9
ả Rập Xê út	2,35	0,98	2,05	0,88	3.988	7.513	19.790	36.543	145,7	115,4	56,9	29,2
Côlombia	1,06	0,37	1,10	0,43	1.800	2.816	10.593	17.945	25,2	-7,1	-6,5	-24,7
UAE	0,69	0,31	0,74	0,42	1.170	2.386	7.116	17.500	-11,1	-44,5	-36,2	-50,4
Ai Cập	0,98	0,42	0,84	0,41	1.657	3.222	8.093	17.084	-27,3	-42,7	-36,2	-

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá	Lượng g (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng g (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá
												45,8
Thụy Sĩ	0,19	0,54	0,15	0,41	327	4.159	1.435	17.015	56,2	53,5	9,5	5,3
Papua New Guinea	0,59	0,41	0,38	0,31	1.004	3.166	3.668	12.971	1.201,5	1.136,4	80,3	131,8
Chiê	0,38	0,22	0,36	0,29	649	1.654	3.430	11.862	5,9	-10,7	8,1	15,1
New Zealand	0,17	0,20	0,16	0,20	284	1.514	1.567	8.246	-5,7	-27,4	4,1	-18,1
Ấn Độ	0,44	0,16	0,38	0,17	738	1.219	3.635	6.928	-54,0	-61,9	-36,4	-44,8
Irắc	0,85	0,25	0,46	0,15	1.439	1.930	4.460	6.407	553,3	374,9	426,5	298,5
Đôminica	0,26	0,14	0,30	0,14	432	1.039	2.885	6.001	-6,0	14,4	-45,4	-51,7
Pêru	0,13	0,07	0,20	0,14	217	501	1.972	5.639	-27,5	-55,0	-30,4	-33,6
Gioócđani	0,23	0,10	0,23	0,13	382	776	2.197	5.266	-35,7	-53,4	-22,2	-32,9
Qatar	0,41	0,14	0,23	0,12	695	1.096	2.245	5.176	134,8	86,6	-28,5	-22,0
Puerto Rico	0,16	0,20	0,11	0,11	276	1.531	1.060	4.542	74,0	78,2	-13,8	-38,0
Thổ Nhĩ Kỳ	0,09	0,08	0,15	0,11	152	651	1.401	4.374	-26,2	-32,6	3,8	-12,9
Reunion	0,11	0,10	0,09	0,09	179	778	847	3.829	-38,2	-39,2	-19,2	-19,4
Li Băng	0,09	0,08	0,11	0,09	156	642	1.037	3.552	-2,4	17,4	-15,8	-23,3
Camêrun	0,02	0,00	0,31	0,08	27	31	2.963	3.520	-95,2	-95,7	21,3	19,0
Na Uy	0,06	0,08	0,06	0,08	107	604	563	3.226	31,2	5,6	0,1	-39,9
Bờ Biển Ngà	0,36	0,08	0,30	0,07	614	587	2.850	2.916	-30,8	-41,1	-20,8	-23,1
Cô Oét	0,11	0,06	0,11	0,06	185	489	1.102	2.669	3,3	4,1	2,0	-1,7
Algieri	0,07	0,04	0,07	0,06	125	272	713	2.525	5,2	-13,5	35,9	77,5
Iran	0,08	0,05	0,10	0,06	141	361	978	2.304	55,7	31,2	6,5	12,9
Bêlarút	0,06	0,04	0,07	0,05	108	324	712	2.243			16,4	3,3
Môritiutx	0,06	0,07	0,05	0,05	109	550	523	2.219	-35,2	-23,2	4,5	6,4
Costa Rica	0,04	0,02	0,09	0,05	75	135	878	2.122	-47,0	-76,8	-40,4	-50,0
Panama	0,07	0,03	0,09	0,05	121	239	878	2.012	-28,1	-57,1	-43,0	-61,8
Ucraina	0,01	0,01	0,04	0,05	25	44	374	1.998	-92,5	-95,8	-76,6	-64,3
Libi	0,03	0,01	0,07	0,05	45	86	667	1.873	-91,5	-94,3	-59,3	-62,2
Jamaica	0,07	0,04	0,06	0,04	117	335	586	1.740	63,3	29,6	118,1	100,6
Oman	0,03	0,01	0,10	0,04	58	104	958	1.560	-36,8	-40,9	-12,0	-34,3
Pakistan	0,03	0,02	0,03	0,04	51	129	308	1.501			-75,5	-58,9
Thị trường khác	1,49	0,75	1,43	0,84	2.529	5.796	13.795	34.855	-23,3	-41,2	-18,0	-30,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 6/2023, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực là tôm, cá tra, basa, cá ngừ, chả cá, mực, bạch tuộc đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Tháng 6 chỉ ghi nhận các mặt hàng mắm, hàu, ruốc có trị giá xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2022, đây đều là những nhóm hàng có tỷ trọng thấp trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hầu hết các nhóm hàng thủy sản chủ lực đều giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 17,99% về lượng và chiếm 36,91% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 37,84% về lượng và chiếm 21,05% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,91% về lượng và chiếm 9,21% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,92% về lượng và chiếm 4,03% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 6,99% về lượng và chiếm 3,62% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,74% về lượng và chiếm 2,96% về trị giá.

Bảng mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 6 và 6 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						29.449.466		164.680.895		-11,0		-12,0
XK Thủy sản	100	100	100	100	169.417	768.206	964.306	4.146.042	-15,8	-23,4	-17,2	-27,1
Tôm các loại	22,45	42,39	17,99	36,91	38.034	325.644	173.449	1.530.311	-12,0	-21,1	-23,5	-31,8
Cá tra, basa	36,59	18,61	37,84	21,05	61.996	142.968	364.927	872.807	-14,8	-33,0	-25,7	-38,7
Cá đông lạnh	10,67	11,41	11,85	12,36	18.075	87.685	114.259	512.621	-24,6	-15,9	4,0	-2,6
Cá ngừ các loại	7,29	8,41	7,91	9,21	12.347	64.582	76.236	381.872	-16,4	-28,2	-15,9	-30,8
Mực các loại	3,26	3,99	2,92	4,03	5.527	30.677	28.120	167.017	-11,6	-21,4	-18,3	-12,8
Chả cá	6,47	3,22	6,99	3,62	10.967	24.730	67.411	150.110	-28,8	-31,6	-19,8	-22,8
Cá khô	3,34	2,73	4,67	3,64	5.651	20.947	45.052	151.087	-36,9	-21,9	22,7	14,9
Bạch tuộc các loại	1,63	2,66	1,74	2,96	2.757	20.417	16.809	122.920	-22,7	-25,6	-13,1	-15,9

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng		Tháng 6		6 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Cua các loại	0,28	1,23	0,28	1,11	472	9.475	2.747	46.122	-39,5	-13,1	-43,3	-24,0
Nghêu các loại	2,82	1,01	2,46	0,97	4.779	7.746	23.738	40.039	24,9	-15,9	10,5	-22,0
Ghẹ các loại	0,26	0,83	0,22	0,56	449	6.374	2.118	23.391	-15,9	-8,3	-33,5	-40,0
Trứng cá	0,23	0,79	0,19	0,75	382	6.086	1.878	31.002	2,5	0,2	12,4	13,1
Cá đóng hộp	1,29	0,72	1,39	0,85	2.192	5.536	13.431	35.320	-17,3	-32,6	12,0	-1,9
Mắm	1,13	0,34	0,88	0,27	1.910	2.580	8.469	11.391	125,9	21,4	43,6	-18,4
Cá sống	1,22	0,32	1,22	0,36	2.066	2.473	11.789	14.880	11,4	-12,9	57,1	16,9
Ruốc	0,39	0,18	0,53	0,19	658	1.376	5.123	7.983	108,1	69,3	4,0	1,0
Sò các loại	0,08	0,15	0,08	0,20	127	1.158	805	8.117	13,1	-1,5	-26,7	-23,3
Bong bóng cá	0,01	0,11	0,01	0,10	10	830	96	4.248	-10,3	-37,5	17,1	-5,7
Hàu	0,20	0,08	0,32	0,14	340	598	3.068	5.649	319,2	242,5	117,3	90,7
Ôc các loại	0,09	0,07	0,20	0,22	146	549	1.950	9.055	-30,8	-33,9	53,6	57,9
Mặt hàng khác	0,31	0,75	0,29	0,48	532	5.777	2.833	20.100	-29,4	110,2	-52,6	301,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Tôm: Nửa đầu năm 2023 xuất khẩu tôm của Việt Nam đang bị sụt giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Nguyên nhân chính là do tính cạnh tranh về giá của tôm Việt Nam ở những thị trường lớn là Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc bị giảm so với các đối thủ cạnh tranh lớn như Ấn Độ, Ecuador và Indonesia. Lạm phát kéo dài ở những thị trường lớn cũng là nguyên nhân khiến tiêu dùng tôm có sự thay đổi. Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam trong thời gian tới sẽ tăng trở lại. Mức tăng này là tháng sau cao hơn tháng trước mà chưa thể tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Cá tra, basa: Xuất khẩu cá tra, basa sau đã giảm khá mạnh trong những đầu năm 2023. Tuy nhiên vẫn có những tín hiệu tích cực khi lượng cá tra, basa xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc, Trung Đông và Anh tăng khá. Dự báo xuất khẩu cá tra cũng sẽ phục hồi trong những tháng của quý III/2023.

Cá ngừ: Xuất khẩu cá ngừ vẫn chưa thể bứt phá hay tăng tốc được về lượng và trị giá. Do đây là mặt hàng đang có nguồn cung hạn chế vì đang thực hiện các khuyến nghị của EC một cách đồng bộ. Do vậy trong thời gian tới sản lượng cá ngừ khó tăng mà khai thác theo các quy định bền vững. Do vậy xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sẽ khó tăng về lượng trong thời gian tới.